



TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tháng 8 năm 2015

01154
CÔNG
H RIÊ
.EM
VIỆT
CHI N
ẢI P
4/NG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Ủy viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Ủy viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/4/2014
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/4/2014
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/6/2014
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Hữu Nghị	Giám đốc điều hành	
Bà Bùi Thị Lý	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 25/4/2014

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Số: 146 /2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 10/8/2015, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Thuyết minh số 3: tại đó mô tả việc Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Thuyết minh số 4.7: tại đó mô tả việc Tổng công ty không phân loại lại một số tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Thuyết minh số 4.15: tại đó mô tả việc trong năm Tổng công ty tăng vốn điều lệ từ 94.329.900.000 VND lên 99.046.400.000 VND từ phát hành thêm cổ phiếu mới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25/3/2014 và chưa thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ với Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Năm 2014, Tổng công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý sử dụng đề hợp nhất chưa được kiểm toán.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		301.990.321.170	220.781.726.619
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	100.794.139.503	79.386.101.308
1. Tiền	111		17.640.793.541	12.574.941.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.153.345.962	66.811.159.386
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92.000.222.222	23.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	06	92.000.222.222	23.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.530.924.358	75.030.718.707
1. Phải thu khách hàng	131		61.972.402.164	69.402.027.036
2. Trả trước cho người bán	132		4.127.564.000	4.943.662.229
5. Các khoản phải thu khác	135	07	9.664.010.559	1.859.901.806
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(1.233.052.365)	(1.174.872.364)
IV- Hàng tồn kho	140	10	26.581.600.394	38.554.985.276
1. Hàng tồn kho	141		26.590.028.405	42.482.913.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.428.011)	(3.927.928.011)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.083.434.693	4.309.921.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		949.529.036	335.704.096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.791.297.520	3.710.996.547
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		9.642.394	9.651.116
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	332.965.743	253.569.569
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		216.440.584.890	197.511.655.335
II- Tài sản cố định	220		107.611.273.556	124.539.059.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.222.926.891	115.894.825.028
- Nguyên giá	222		201.562.018.651	249.134.113.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.339.091.760)	(133.239.288.620)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.598.937.463	3.745.361.369
- Nguyên giá	228		4.754.419.305	4.817.419.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.155.481.842)	(1.072.057.936)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	16.789.409.202	4.898.873.009
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		92.649.074.390	62.783.743.167
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	64.048.080.390	54.182.749.167
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	28.600.994.000	8.600.994.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		9.522.057.021	2.698.400.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	9.522.057.021	2.685.096.369
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	13.303.980
VI- Lợi thế thương mại	269	17	6.658.179.923	7.490.452.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		518.430.906.060	418.293.381.954

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		225.189.791.246	167.418.841.644
I- Nợ ngắn hạn	310		223.632.143.881	167.418.841.644
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	8.348.265.000	6.325.500.000
2. Phải trả người bán	312		18.959.205.998	14.502.776.702
3. Người mua trả tiền trước	313		1.936.446.334	5.473.616.408
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	17.471.624.544	16.361.471.576
5. Phải trả người lao động	315		93.628.510.811	79.091.335.236
6. Chi phí phải trả	316	20	152.483.195	1.088.440.058
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	28.369.492.888	12.359.675.408
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		54.766.115.111	32.216.026.256
II Nợ dài hạn	330		1.557.647.365	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	22	1.557.647.365	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		262.818.138.735	224.885.854.156
I- Vốn chủ sở hữu	410		262.818.138.735	224.885.854.156
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	99.046.400.000	94.329.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	9.880.238.407	5.197.330.328
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	23	-	71.954.112
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	7.497.641.925	7.018.259.063
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	32.251.156.201	24.559.676.203
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	114.142.702.202	93.708.734.450
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		30.422.976.079	25.988.686.154
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	270		518.430.906.060	418.293.381.954

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B01-DN/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		516.937.413	516.937.413
5. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ (USD)		441.570,91	197.315,70
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		4,41	4,41

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Mai Ngọc Công

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Mẫu số B02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	613.313.052.309	505.739.844.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		613.313.052.309	505.739.844.831
4. Giá vốn hàng bán	11	25	372.830.794.742	298.195.087.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		240.482.257.567	207.544.757.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	12.503.366.200	7.762.070.250
7. Chi phí tài chính	22	27	881.030.790	412.129.355
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		639.193.152	200.564.158
8. Chi phí bán hàng	24		84.530.567.102	67.714.566.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		82.585.266.299	70.151.037.727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		84.988.759.576	77.029.093.609
11. Thu nhập khác	31	28	3.139.770.982	1.105.995.605
12. Chi phí khác	32	28	250.230.303	1.075.301.492
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	2.889.540.679	30.694.113
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	41		25.282.136.938	18.427.363.044
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		113.160.437.193	95.487.150.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	16.717.724.297	12.780.602.890
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(1.179.048.655)	(13.303.980)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		97.621.761.551	82.719.851.856
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		8.418.210.349	2.331.507.384
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		89.203.551.202	80.388.344.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	9.105	8.896

Người lập biểu



Cát Thị Chinh

Kế toán trưởng



Mai Ngọc Công

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



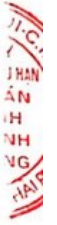
Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	595.900.232.306	495.296.857.743
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(148.096.686.069)	(128.416.258.474)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(328.043.436.762)	(272.416.115.059)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(639.193.152)	(201.064.158)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.186.008.555)	(15.025.134.876)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	39.204.893.890	27.805.490.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.499.296.995)	(57.427.985.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	114.640.504.663	49.615.789.911
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.373.772.266)	(47.013.254.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	120.909.090	1.174.390.905
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(175.690.854.106)	(125.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	106.971.031.884	121.170.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.000.000.000)	(4.502.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.560.000.000	4.896.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.347.509.178	18.783.066.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(76.065.176.220)	(30.491.796.617)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.433.000.000	20.003.300.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.892.539.440	44.050.444.011
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.244.553.816)	(48.111.882.339)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.582.475.000)	(9.832.929.000)
7. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông thiểu số	37	603.700.000	-
8. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	38	(1.687.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.584.789.376)	6.108.932.672
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	24.990.539.067	25.232.925.966
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.386.101.308	54.167.380.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	104.381.673	(14.204.673)
Ảnh hưởng do điều chỉnh hợp nhất đầu năm	62	(3.686.882.545)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	70	100.794.139.503	79.386.101.308

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Thông tin bổ sung cho một số chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (mã số 26) không bao gồm khoản chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên nhưng chưa thu, số tiền 3.940.000.000 VND.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Mai Ngọc Công

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2015
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 CÔNG TY MẸ

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi: lần thứ năm ngày 17/5/2011, lần thứ sáu ngày 11/6/2012, lần thứ bảy ngày 14/12/2012, lần thứ tám ngày 19/11/2013, lần thứ chín ngày 01/4/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ: 99.046.400.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.

Tổng công ty có Chi nhánh tại Hải Phòng hạch toán phụ thuộc. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0213004860 ngày 27/11/2008. Địa chỉ: số 594 Lê Thánh Tông, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09-DN/HN

1.2 CÔNG TY CON

1.2.1 Công ty Cổ phần Phú Hưng

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Hưng (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phú Hưng từ năm 2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0900297829 ngày 16/6/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 09/9/2011 và lần thứ hai ngày 02/3/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trong đó: Vốn góp của công ty mẹ:	1.100.000 cổ phần (chiếm 55%)
Vốn góp của các cổ đông khác:	9.000.000 cổ phần (chiếm 45%)

Tại thời điểm 01/01/2014 và 31/12/2014, Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần góp thực tế 56,60% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Phú Hưng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ;
- Sản xuất bao bì bằng giấy, bán lẻ hàng hóa trong cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm.

Trụ sở chính của Công ty con: Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.

1.2.2 Công ty Cổ phần May Sơn Động

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Sơn Động được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2003000460 ngày 14/10/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 29/3/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trong đó: Vốn góp của công ty mẹ:	1.960.000 cổ phần (chiếm 78,40%)
Vốn góp của các cổ đông khác:	540.000 cổ phần (chiếm 21,60%)

Tại thời điểm 01/01/2014 và 31/12/2014, Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần góp thực tế 78,40% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Sơn Động.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm dệt may các loại;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng kinh doanh của Công ty;
- Dịch vụ đào tạo cắt và may công nghiệp ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09-DN/HN

- Xây dựng nhà ở cho thuê;
- Dịch vụ giặt, in, thêu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nguyên, phụ liệu hàng may mặc.

Trụ sở chính của Công ty con: Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.

1.2.3 Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty May xuất khẩu Ninh Bình theo Quyết định số 164/2004/QĐ-BCN ngày 08/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 09.03.000068 ngày 29/4/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

<i>Trong đó:</i> Vốn góp của công ty mẹ:	1.275.000 cổ phần (chiếm 51,00 %)
Vốn góp của các cổ đông khác:	1.225.000 cổ phần (chiếm 49,00%)

Ngành nghề kinh doanh

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, xây dựng nhà các loại, dịch vụ liên quan đến in;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; sản xuất sản phẩm từ plastic; bán buôn nguyên, phụ liệu hàng may mặc;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép.
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Giáo dục nghề nghiệp, hoàn thiện sản phẩm dệt; sản xuất hàng may mặc,
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty con: số 490 Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.

Công ty có Chi nhánh tại Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 311811 ngày 19/5/1999. Địa chỉ Chi nhánh: phòng 302, tầng 3 Tòa nhà văn phòng Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, số 20 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội. Chi nhánh đã ngừng hoạt động từ năm 2004, Công ty chưa làm thủ tục giải thể đối với Chi nhánh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09-DN/HN

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

S-Q
T
M H
T O.
A N
T Á I
H Ò I
T P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2014, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ (các khoản mục tiền tệ) được đánh giá lại theo bình quân tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản giao dịch. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2014 là 21.378 VND/USD, tại ngày 31/12/2013 là 21.085 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng phải thu khó đòi Tổng công ty đã trích lập lũy kế đến 31/12/2014 là 1.233.052.365 VND.

Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi dần được trong tương lai gần nên Tổng công ty không trích lập dự phòng. Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Cuối năm, Tổng công ty tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng hóa lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo đánh giá của Ban Giám đốc. Số dự phòng đã trích lũy kể đến 31/12/2014 là 8.428.011 VND.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 20

Tổng công ty chưa phân loại một số tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính do Ban Giám đốc Tổng công ty xác định các tài sản là máy móc thiết bị này đều thuộc dây chuyền may liên tục, các tài sản này nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh cho dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09-DN/HN

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và phần mềm giác mẫu, cụ thể:

- Quyền sử dụng của 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng diện tích đất này. Năm 2014, Công ty trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 48 năm.
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng 37.712 m² đất tại Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.
- Phần mềm máy giác mẫu được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ năm 2010.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng nhà xưởng, nhà điều hành, các công trình phụ trợ, bể nước, đường bê tông, hệ thống thoát nước và các công trình khác tại Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình chưa hoàn thành tại thời điểm 31/12/2014. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay có thời hạn không quá 12 tháng và các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 12 tháng.

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm khoản mua trái phiếu xây dựng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý, số tiền 2.000.000.000 VND; khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, số tiền 4.000.000.000 VND và các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, với số tiền lần lượt là 73.000.000.000 VND, 12.000.000.000 VND và 1.000.222.222 VND có kỳ hạn dưới 12 tháng. Các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty: Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, Công ty Cổ phần Bảo Hưng và Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư dệt may Việt Nam và khoản cho Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên vay số tiền 20.000.000.000 VND có kỳ hạn trên 12 tháng. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày đầu tư. Năm 2014, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức năm 2013 được chia từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long số tiền 435.016.000 VND và Công ty Cổ phần Bảo Hưng số tiền 2.030.000.000 VND.

Trong năm, Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long chia cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10 cổ phần được chia cổ tức thêm 4,5 cổ phần, theo đó vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

phần May và Dịch vụ Hưng Long tại 31/12/2014 là 204.000.000 VND, tương đương 78.847 cổ phần, chiếm 1,05% vốn thực góp tại 31/12/2014.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận toàn bộ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đã được trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm kể từ khi phát sinh.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 36 tháng kể từ khi phát sinh. Riêng giá trị còn lại của một số tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 36 tháng, kể từ ngày 01/01/2014.
- Chi sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 đến 36 tháng.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại là 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm tiền điện, nước, cước điện thoại, cơm ca thực tế phát sinh trong năm nhưng đến 31/12/2014 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chi phí vận chuyển tháng 12/2014 được ước tính dựa trên số tiền ghi trên hóa đơn phát hành của nhà cung cấp trong tháng 01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Tổng công ty tăng vốn điều lệ từ 94.329.900.000 VND lên 99.046.400.000 VND từ phát hành thêm cổ phiếu mới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25/3/2014. Tổng công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 01/4/2014 với số vốn điều lệ là 99.046.400.000 VND. Tổng công ty chưa thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ với Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Trong năm, Tổng công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25/3/2014, cụ thể: trích quỹ dự phòng tài chính số tiền là 5.700.000.000 VND, trích thưởng cán bộ công nhân viên số tiền là 3.380.000.000 VND, ngoài ra theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập số tiền là 17.100.000.000 VND, số tiền Tổng công ty trích lập là 16.100.000.000 VND.

4.16 Lợi ích cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

4.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang người mua, đồng thời Tổng công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xuất khẩu được ghi nhận trên cơ sở tờ khai xuất khẩu và vận đơn vận chuyển (Bill of lading) có xác nhận ngày chất hàng lên tàu, hóa đơn đã phát hành và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia. Cụ thể:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09-DN/HN

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá và lãi chậm nộp bảo hiểm. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Lãi chậm nộp bảo hiểm được ghi nhận theo thông báo của cơ quan bảo hiểm xã hội.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.21 Các công ty liên doanh, liên kết

Tổng công ty có các Công ty liên kết là Công ty Cổ phần May Hưng Việt (góp 25% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 47,03% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý (góp 38,35% vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2014), Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 36% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn điều lệ).

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết, liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ khi Tổng công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết, liên doanh. Lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tổng công ty và các công ty liên kết, liên doanh được loại trừ theo tỉ lệ nắm giữ của Tổng công ty trong các công ty liên kết, liên doanh. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác,

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 36,28% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các Công ty liên kết là Công ty Cổ phần May Hưng Việt (góp 25% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 47,03% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý (góp 38,35% vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2014), Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 36% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn điều lệ). Tổng công ty góp 19,33% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng và có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	2.147.431.066	3.519.391.383
Tiền gửi ngân hàng	15.493.362.475	9.055.550.539
Các khoản tương đương tiền	83.153.345.962	66.811.159.386
Cộng	100.794.139.503	79.386.101.308

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi tiết kiệm	86.000.222.222	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	73.000.000.000	9.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	12.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	1.000.222.222	-
Cho vay	4.000.000.000	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Dệt may Việt Nam	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hưng Long II	-	3.500.000.000
Trái phiếu xây dựng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	92.000.222.222	23.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09-DN/HN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	3.598.226	728.524.563
Phải thu người lao động	171.510.000	
Phải thu cơ quan BHXH	1.430.950.216	902.402.010
Phải thu khác	265.484.854	31.623.052
Tạm ứng	40.000.000	35.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.476.181
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	-	109.876.000
Phải thu UBND xã Đông Kết	-	50.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	4.843.175.922	-
Lãi dự thu Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	2.721.763.890	-
Lãi dự thu Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	23.497.222	-
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	154.060.154	-
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	9.970.075	-
Cộng	9.664.010.559	1.859.901.806

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	(1.174.872.364)	(1.669.038.549)
Trích lập dự phòng	(95.121.413)	(245.181.578)
Hoàn nhập dự phòng	24.941.592	222.410.350
Xử lý nợ khó đòi	-	516.937.413
Điều chỉnh khác	11.999.820	-
Số dư cuối năm	(1.233.052.365)	(1.174.872.364)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	476.181	-
Tạm ứng	332.489.562	253.569.569
Cộng	332.965.743	253.569.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	904.758.559	4.874.389.703
Công cụ, dụng cụ	185.496.093	594.311.013
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3	118.790.343
Thành phẩm	25.414.463.897	28.902.256.786
Hàng hóa	-	7.815.550.220
Hàng gửi đi bán	85.309.853	177.615.222
Cộng	26.590.028.405	42.482.913.287
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.428.011)	(3.927.928.011)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	26.581.600.394	38.554.985.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	(3.927.928.011)	(1.022.514.640)
Trích lập dự phòng	-	(2.974.374.486)
Hoàn nhập dự phòng	-	68.961.115
Điều chỉnh khác	3.919.500.000	-
Số dư cuối năm	(8.428.011)	(3.927.928.011)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.898.873.009	40.000.000
Tăng trong năm	20.114.059.973	4.858.873.009
Kết chuyển sang tài sản cố định	8.213.303.780	-
Kết chuyển giảm khác	10.220.000	-
Tại ngày 31 tháng 12	16.789.409.202	4.898.873.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	85.959.032.776	146.052.584.654	12.896.690.684	2.073.423.015	2.152.382.519	249.134.113.648
Tăng trong năm						
Mua sắm	1.696.391.825	6.955.875.595	259.843.149	320.780.000	323.461.200	9.556.351.769
Đầu tư xây dựng	8.213.303.780	-	-	-	-	8.213.303.780
Tặng khác	5.559.950.884	-	-	-	-	5.559.950.884
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	562.523.987	109.008.000	-	-	671.531.987
Giảm khác	18.325.481.026	48.449.211.870	1.307.223.800	1.333.713.716	814.539.031	70.230.169.443
Số dư tại 31/12/2014	83.103.198.239	103.996.724.392	11.740.302.033	1.060.489.299	1.661.304.688	201.562.018.651
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	23.391.638.404	102.116.081.253	5.492.964.765	1.634.052.065	604.552.133	133.239.288.620
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	4.722.667.104	9.864.138.199	1.211.879.703	74.475.345	162.292.791	16.035.453.142
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	562.523.986	-	-	-	562.523.986
Giảm khác	891.094.119	31.737.373.111	350.266.394	1.129.969.508	264.422.884	34.373.126.016
Số dư tại 31/12/2014	27.223.211.389	79.680.322.355	6.354.578.074	578.557.902	502.422.040	114.339.091.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2014	62.567.394.372	43.936.503.401	7.403.725.919	439.370.950	1.547.830.386	115.894.825.028
Số dư tại 31/12/2014	55.879.986.850	24.316.402.037	5.385.723.959	481.931.397	1.158.882.648	87.222.926.891

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là 58.347.360.665 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09-DN/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	4.576.158.733	40.000.000	201.260.572		4.817.419.305
Giảm trong năm	-	40.000.000	23.000.000		63.000.000
Giảm khác	4.576.158.733	-	178.260.572		4.754.419.305
Số dư tại 31/12/2014	906.663.378	40.000.000	125.394.558		1.072.057.936
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	94.603.260	-	38.943.036		133.546.296
Tăng trong năm	-	-	10.122.390		50.122.390
Khấu hao trong năm	1.001.266.638	40.000.000	154.215.204		1.155.481.842
Giảm trong năm	-	-	-		-
Giảm khác	3.669.495.355	-	75.866.014		3.745.361.369
Số dư tại 31/12/2014	3.574.892.095	-	24.045.368		3.598.937.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	40.442.888.331	45.496.038.462
Công ty Cổ phần May Hưng Việt	4.156.703.820	4.981.164.839
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý	3.461.823.989	3.705.545.866
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	6.986.664.250	-
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2	9.000.000.000	-
Cộng	64.048.080.390	54.182.749.167

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ/Vốn đầu tư của CSH VND	Số tiền đầu tư VND
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	47,03%	47,03%	48.800.000.000	40.442.888.331
Công ty Cổ phần May Hưng Việt	25,00%	25,00%	8.000.000.000	4.156.703.820
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý	38,35%	38,35%	15.643.730.000	3.461.823.989
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	36,00%	36,00%	25.000.000.000	6.986.664.250
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2	30,00%	30,00%	30.000.000.000	9.000.000.000
Cộng				64.048.080.390

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	2.476.994.000	2.476.994.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	204.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Hưng	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư Dệt may Việt Nam	120.000.000	120.000.000
Cho vay dài hạn	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	20.000.000.000	-
Cộng	28.600.994.000	8.600.994.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu	892.281	8.600.994.000	867.434	8.600.994.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	233.434	2.476.994.000	233.434	2.476.994.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	78.847	204.000.000	54.000	204.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Hưng	580.000	5.800.000.000	580.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư Dệt may Việt Nam		120.000.000		120.000.000
Cho vay dài hạn		20.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên		20.000.000.000		-

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.727.692.438	187.139.805
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	7.550.446.648	2.453.850.064
Chi phí dạy nghề cho người lao động	-	44.106.500
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	43.587.000	-
Phần mềm kế toán	12.877.610	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	187.453.325	-
Cộng	9.522.057.021	2.685.096.369

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	7.490.452.413	8.322.724.903
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	832.272.490	832.272.490
Tại ngày 31/12	6.658.179.923	7.490.452.413

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	5.344.375.000	6.325.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	3.003.890.000	-
Cộng	8.348.265.000	6.325.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09-DN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.080.951.953	1.050.260.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.940.123.839	14.408.408.097
Thuế thu nhập cá nhân	56.859.851	902.803.479
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2	-
Các loại thuế khác	393.688.899	-
Cộng	17.471.624.544	16.361.471.576

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lãi mua máy móc thiết bị phải trả Công ty Cổ phần May Nam Định	-	281.773.392
Chi phí lãi vay	-	806.666.666
Chi phí điện, nước, cước điện thoại, com ca	52.318.195	-
Chi phí vận chuyển	100.165.000	-
Cộng	152.483.195	1.088.440.058

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	2.858.251.850	2.348.181.888
Bảo hiểm xã hội	509.315.423	878.184.014
Bảo hiểm y tế	40.433.715	69.093.000
Bảo hiểm thất nghiệp	17.848.740	30.664.800
Phải trả về cổ phần hoá	2.566.120.671	2.566.120.671
Phải trả Kho bạc Nhà nước - Tỉnh Hưng Yên	5.200.000.000	5.200.000.000
Phải trả khác	17.177.522.489	1.267.431.035
Tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2	16.510.000.000	-
Phải trả khác	667.522.489	1.267.431.035
Cộng	28.369.492.888	12.359.675.408

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.557.647.365	-
Cộng	1.557.647.365	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	89.838.000.000	5.197.330.328	-	33.564.010	13.545.400.462
Tăng trong năm trước	4.491.900.000	-	71.954.112	6.984.695.053	11.014.275.741
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	94.329.900.000	5.197.330.328	71.954.112	7.018.259.063	24.559.676.203
Số dư đầu năm nay	94.329.900.000	5.197.330.328	71.954.112	7.018.259.063	24.559.676.203
Tăng trong năm nay	4.718.250.000	4.684.658.079	-	1.464.077.915	12.023.125.184
Giảm trong năm nay	1.750.000	1.750.000	71.954.112	984.695.053	4.331.645.186
Số dư cuối năm nay	99.046.400.000	9.880.238.407	-	7.497.641.925	32.251.156.201

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	94.329.900.000	89.838.000.000
Tăng trong năm	4.718.250.000	4.491.900.000
Giảm trong năm	1.750.000	-
Vốn góp cuối năm	99.046.400.000	94.329.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.582.475.000	9.832.929.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
LNST chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	80.364.812.394	58.238.806.134
LNST chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	8.303.892.966	(12.906.906.057)
Công ty Cổ phần Phú Hưng	6.038.376.321	4.583.714.619
Công ty Cổ phần May Sơn Động	(2.006.172.233)	(5.577.461.875)
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình	4.271.688.878	(3.458.668.421)
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	-	(8.454.490.380)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	31.390.313.624	47.043.878.310
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(5.916.316.782)	1.332.956.063
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	114.142.702.202	93.708.734.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	35.935.200.000	35.935.200.000	-	35.935.200.000	35.935.200.000	-
Các cổ đông khác	63.111.200.000	58.394.700.000	-	58.394.700.000	58.394.700.000	-
Cộng	99.046.400.000	94.329.900.000	-	94.329.900.000	94.329.900.000	-

CỔ PHIẾU

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.904.640	9.432.990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.904.640	9.432.990
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.904.640</i>	<i>9.432.990</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.904.640	9.432.990
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.904.640</i>	<i>9.432.990</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	611.433.606.385	504.558.146.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	88.309.090
Doanh thu khác	1.879.445.924	1.093.389.621
Cộng	613.313.052.309	505.739.844.831

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng bán	372.830.794.742	298.195.087.467
Cộng	372.830.794.742	298.195.087.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.288.036.444	3.784.007.177
Lãi đầu tư trái phiếu	42.944.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.465.016.000	2.853.890.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.225.443.315	1.122.867.434
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	481.926.441	1.304.839
Cộng	12.503.366.200	7.762.070.250

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	639.193.152	200.564.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.246.617	188.229.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15.458.089
Lãi chậm nộp bảo hiểm	591.021	7.877.282
Cộng	881.030.790	412.129.355

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác (1)	3.139.770.982	1.105.995.605
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120.909.090	974.363.632
Thu khác	1.595.135.177	131.631.973
Xử lý số dư công nợ	617.060.049	-
Lãi vay được hỗ trợ	806.666.666	-
Chi phí khác (2)	250.230.303	1.075.301.492
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	33.776.597	880.207.495
Phạt vi phạm hành chính	-	2.500.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	9.155.007
Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	195.849.744	35.712.914
Xử lý số dư công nợ	20.603.958	-
Chi khác	4	147.726.076
Lợi nhuận khác (3) = (1) - (2)	2.889.540.679	30.694.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty mẹ	13.440.401.347	12.106.609.713
Công ty con	3.277.322.950	673.993.177
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.717.724.297	12.780.602.890

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(1.179.048.655)	(13.303.980)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.179.048.655)	(13.303.980)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	89.203.551.202	80.388.344.472
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	89.203.551.202	80.388.344.472
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	9.797.388	9.036.718
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4) = (2)/(3)	9.105	8.896

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Tiên Hưng		
Vốn góp	10.965.000.000	10.965.000.000
Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	456.373.500	217.533.877
Công ty Cổ phần May Hưng Việt		
Vốn góp	1.250.000.000	1.250.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Phải trả về cổ phần hóa	2.566.120.671	2.566.120.671
Nhận vốn góp	35.935.200.000	35.935.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư với bên liên quan (tiếp theo)	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý		
Vốn góp	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn (trái phiếu xây dựng)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Hưng		
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	40.886.229
Góp vốn	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên		
Góp vốn	9.000.000.000	22.500.000.000
Phải trả về hàng hoá, dịch vụ	7.324.435.497	430.317.434
Phải thu tiền cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu lãi cho vay và trả hộ tiền mua tài sản	903.175.922	403.475.922
Giao dịch với bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Tiên Hưng		
Bán hàng hoá, dịch vụ	759.129.200	196.955.880
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	520.289.577	196.955.880
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.703.509.500	-
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.703.509.500	-
Cổ tức được chia	10.327.500.000	10.327.500.000
Thu tiền cổ tức	10.327.500.000	10.327.500.000
Công ty Cổ phần May Hưng Việt		
Mua hàng hoá, dịch vụ	259.687.428	-
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	259.687.428	-
Cổ tức được chia	1.200.000.000	1.400.000.000
Thu tiền cổ tức	1.200.000.000	1.400.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Chia cổ tức	8.983.800.000	9.374.400.000
Trả tiền cổ tức	8.983.800.000	9.374.400.000
Kinh phí tham gia Tập đoàn phát sinh	-	33.000.000
Nộp tiền kinh phí tham gia Tập đoàn	-	33.000.000
Ứng hộ hội hưu trí	-	100.000.000
Nộp tiền ứng hộ hội hưu trí	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Hưng		
Chia cổ tức	2.030.000.000	2.030.000.000
Trả tiền cổ tức	2.030.000.000	2.030.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.885.340	-
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	7.885.340	40.886.229
Bán hàng hoá, dịch vụ	7.330.400	1.464.579.288
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	7.330.400	1.464.579.288
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên		
Mua hàng hoá, dịch vụ	31.377.281.801	17.230.317.434
Trả tiền hàng hóa, dịch vụ	24.413.183.738	18.257.650.000
Phải thu do trả hộ tiền mua tài sản	499.700.000	-
Góp vốn	-	10.486.104.678
Cho vay	-	6.000.000.000
Trả hộ tiền mua tài sản	-	291.725.922
Phải thu lãi cho vay	-	111.750.000
Bù trừ công nợ phải trả	69.980.000	-
Thu hồi vốn góp	13.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc, bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối hàng may mặc.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			518.430.906.060
Cộng			518.430.906.060
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			225.189.791.246
Cộng			225.189.791.246

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	611.269.941.915	2.043.110.394	613.313.052.309
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	611.269.941.915	2.043.110.394	613.313.052.309
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán			372.830.794.742
Chi phí không phân bổ			167.115.833.401
Doanh thu hoạt động tài chính			12.503.366.200
Chi phí tài chính			881.030.790
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			84.988.759.576
Lãi (lỗ) khác			2.889.540.679
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			25.282.136.938
Lợi nhuận trước thuế			113.160.437.193
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			16.717.724.297
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.179.048.655)
Lợi nhuận sau thuế			97.621.761.551
Lợi ích cổ đông thiểu số			8.418.210.349
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			89.203.551.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09-DN

Năm 2013

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			418.293.381.954
Cộng			418.293.381.954
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			167.418.841.644
Cộng			167.418.841.644

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	504.558.146.120	1.181.698.711	505.739.844.831
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	504.558.146.120	1.181.698.711	505.739.844.831
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán			298.195.087.467
Chi phí không phân bổ			137.865.604.650
Doanh thu hoạt động tài chính			7.762.070.250
Chi phí tài chính			412.129.355
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			77.029.093.609
Lãi (lỗ) khác			30.694.113
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			18.427.363.044
Lợi nhuận trước thuế			95.487.150.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			12.780.602.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(13.303.980)
Lợi nhuận sau thuế			82.719.851.856
Lợi ích cổ đông thiểu số			2.331.507.384
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			80.388.344.472

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp riêng được theo từng bộ phận kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.794.139.503	79.386.101.308
Đầu tư ngắn hạn	112.000.222.222	21.500.000.000
Phải thu khách hàng	61.972.402.164	69.402.027.036
Các khoản phải thu khác	265.484.854	84.099.233
Cộng	275.032.248.743	170.372.227.577
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	8.348.265.000	6.325.500.000
Phải trả người bán	18.959.205.998	14.502.776.702
Chi phí phải trả	152.483.195	1.088.440.058
Các khoản phải trả khác	24.943.643.160	9.033.551.706
Cộng	52.403.597.353	30.950.268.466

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính	64.226.920.927	65.448.888.012
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.387.357.420	4.156.946.434
Phải thu khách hàng	54.839.563.507	61.291.941.578
Nợ tài chính	8.348.265.000	6.325.500.000
Vay và nợ ngắn hạn	8.348.265.000	6.325.500.000
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	55.878.655.927	59.123.388.012
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	55.878.655.927	59.123.388.012

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2014, lãi suất của các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình được cố định cố định suốt thời hạn vay, do đó, Tổng công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền và các khoản tương đương tiền và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Quá hạn trên 01 năm đến 02 năm	291.725.922	-
Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm	111.750.000	-
Quá hạn trên 03 năm	1.229.454.139	1.254.395.731
Cộng	1.632.930.061	1.254.395.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản tài chính quá hạn nêu trên được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán Tổng công ty vẫn đang tiến hành thu nợ, Ban Giám đốc Tổng công ty đánh giá có khả năng thu hồi dần được trong tương lai gần nên Tổng công ty không trích lập dự phòng. Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng công ty. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 đến 2 năm VND</u>
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	8.348.265.000	-
Phải trả người bán	18.959.205.998	-
Chi phí phải trả	152.483.195	-
Các khoản phải trả khác	24.943.643.160	-
Cộng	52.403.597.353	-
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	6.325.500.000	-
Phải trả người bán	14.502.776.702	-
Chi phí phải trả	1.088.440.058	-
Các khoản phải trả khác	9.033.551.706	-
Cộng	30.950.268.466	-

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Mai Ngọc Công

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa